

Trang Nhà Quảng Đức



Mật Tông

Mật Tông Bộ 3 No.1120A (Tr.513 Tr.520)

KIM CƯƠNG ĐỈNH THẮNG SỞ DU GIÀ TRUNG LƯỢC XUẤT ĐẠI LẠC KIM CƯƠNG TẮT ĐỎA NIỆM TỤNG NGHI

Phạn Hán dịch: Khai Phủ Nghi Đồng Tam Ty_ Đặc Tiến Thí Hồng Lô Khanh_ Túc Quốc Công, thực ấp gồm ba ngàn hộ_ Ban áo tía tặng Tư Không, tên thụ là Đại Giám, tên hiệu chính là Đại Quảng Trí_Chùa Đại Hưng Thiện_ Tam Tạng Sa Môn BẮT KHÔNG phụng chiếu dịch

Phạn Việt dịch: HUYỀN THANH

Cúi đầu lễ Đại Mật

Từ Trì Kim Cương sinh

Mở diễn Nghi vi diệu

Khế chân thật giản yếu

Người tu tập Du Già

Nguyện hưng tâm lợi lạc

Hết mười phương không sót

Tất cả Giới Chúng Sinh

Thành tựu Tính Chân Ngôn

Tùy theo ý xứng tụng

滿 屹楠 偈 丫 才 柰 互 痾 叨 伏 亦

An (1) tát phộc du nga chất đa (2) mẫu đáp-bá na dạ nhĩ

OM SARVA YOGA-CITTAM UTPÀDA YAMI

Do vừa phát tâm này

Diệt trừ tất cả chướng

Được an vui, thích ý

Vượt hơn chúng Ma La (Màra:Ma chướng)
Liên đồng các Như Lai
Thế (đời) Thiên (Trời) đều cúng dường
Biết Pháp không Tự Tính
Đạt Thắng Nghĩa Bồ Đề
Nghĩ trong Thế của mình
Tâm Phổ Hiền như trăng
Thân Tướng vẻ Không Tịch (Lặng lẽ trống rỗng)
Phun hiện **Bạt Chiết La**
Ngũ Cổ trắng bóng loáng
Thành dung mạo Tát Đỏa (Vajrasatva)
Đài sen, chất trắng tinh
Dùng năm Phật nghiêm mào
Ao đỏ, hào quang đỏ
An trú trong Viên Minh (Vòng ánh sáng tròn trịa)

Chân Ngôn với Tự Ấn
Theo thứ tự kiến lập
Nhân Giả ngồi Bán Già
Chi trái đề chân phải
Trí Quyền (quyền phải) ném Luân (bánh xe) xong
Đem đề ở lồng ngực
Hồng (HUM) là **Tâm Chân Ngôn**
Định Quyền (quyền trái) chạm che háng
Thân Ngữ Ý Kim Cương
Đừng nghiêng lệnh Chi Phần
Thành **Bản Tôn Đại Ấn**

Tiếp kết **Kim Cương Chưởng**
Dựng hợp giao đầu ngón
Mật Ngôn, xưng như vậy
向 轉 介 印
Phộc nhật Lan, nhục lý
VAJRÀM JALI

Liên làm **Kim Cương Phộc**
Minh ấy bày như sau
向 忝 向 神
Phộc nhật-la, mãn đà
VAJRA BANDHA

Mở **Phộc** , vỗ đập tim

Nên tụng Mật Ngôn là:

向忝 向神 氛誑

Phộc nhật-la , mấn đà (1) đát-la tra (2)

VAJRA BANDHA TRAT

Tiếp **Kim Cương Phộc** trước

Thiền Trí (2 ngón cái) cách Đàn Tuệ (2 ngón cái)

Xưng **Biến Nhập Chân Ngôn**

Giáng lâm mỗi gia hộ

向忝 吒在 珙

Phộc nhật-la phệ xả (1) ác (2)

VAJRA VE'SA (? AVI'SA) AH

Chẳng sửa Khê lúc trước

Thiền Trí (2 ngón cái) gia Tiến Lực (2 ngón trỏ)

Đây là **Tam Muội Quyền**

Chân Ngôn, tụng như vậy

向忝 觜洩 圳

Phộc nhật-la, mẫu sắt-tri (1) Hàm (2)

VAJRA MUṢṬI VAM

Chia Quyền ấy làm hai

Trái chậm, phải an tim

Thân Ngũ Ý Kim Cương

Hình thể y Sơ Quán (Quán lúc ban đầu)

Cùng **Phộc** trước làm chuẩn

Trí (ngón cái trái) và Tiến (ngón trỏ phải) như cửa

Thiền (ngón cái phải) lẩn ở trong ấy

Ấn tim, trán, họng, đỉnh

Đều tụng Chân Ngôn này:

鉏先凹 養

Tổ la đa, tát-đát-phạm

SURATA STVAM

Lại bày Kim Cương Phộc

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) thành dạng đao

Tiến Lực (2 ngón trỏ) vịn cạnh mũi (mũi nhọn của đao)

Y theo vạch thứ nhất

Thiền (ngón cái phải) đè ở đầu Trí (ngón cái trái)

Như thế Kết Già Phu

Ấn đỉnh, tim nên tưởng

Tỳ Lô Giá Na Phật (Vairocana)

Nghiêm nhiên, sáng trắng tinh
Tụng Chân Ngôn này là:

隅 滯 磨

An, bộ khiếm

OM BHÙḤ KHAM

Tiếp nên ấn vàng trán
Nên tưởng **A Súc bệ** (Akṣobhya)
Màu xanh ở phía trước
Xưng câu **Bí Minh** này:

向 忝 屹 兹

Phộc nhật-la tát đát-phộc

VAJRASATVA

Tiếp ấn bên phải đỉnh
Tên ấy: **Bảo Sinh Tôn** (Ratnasambhava)
Màu vàng, tướng đoan nghiêm
Chân Ngôn , tụng như vậy

向 忝 先 溢

Phộc nhật-la, la đát-na

VAJRA-RATNA

Nâng để phía sau đỉnh
Vô Lượng Thọ Như Lai (Amitayuh)
Màu đỏ, nghi thù đặc
Xưng Chân Ngôn này là:

向 忝 叻 攷

Phộc nhật-la, đát ma

VAJRA-DHARMA

Lại đến bên trái đỉnh
Bất Không Thành Tựu Tôn (Amoghasiddhi)
Màu lục, vòng năm Phật
Tụng câu **Bí Minh** này:

向 忝 一 愍

Phộc nhật-la, yết ma

VAJRA-KARMA

Tiếp tác **Bảo Man Ấn**
Quán Đỉnh dùng nghiêm thân
Dùng hai tay Kim Cương

Liên cột buộc trước trán
Lại chia quyền sau ót
Như trước cột vòng hoa
Từ Đàn Tuệ (2 ngón út) mở dần
Đem Vũ (bàn tay) hạ hai bên
Tưởng như rũ đai lụa
Tiếp lại tụng Chân Ngôn:
馮 向忝 交匠石翹弋 薙 圳

Ấn (1) phộc nhật-la , ma la tỵ sấn giả (2) mãn (3) hàm
OM VAJRA MÀLA ABHIṢIMCA MAM VAM

Định Tuệ vũ (2 bàn tay) đều duỗi
Cùng **Phách Khế** thành tựu
Hay thích tất cả Thánh
Chân Ngôn, xưng như vậy:
向忝 加併 趙

Phộc nhật-la (1) đồ sử-dã (2) hộc (3)
VAJRA TUṢYA HOH

Kim Cương Mạn Ấn Minh

Lắng tâm, tụng một biến:
屹檻 乃冰 伏卡 鉏磨

Tát phạm củ lỗ (1) dã tha, tố khiếm
SARVAM KURU YATHÀ SUKHAM

Lại đủ **Minh** như trên

Mão Kim Cương Tát Đỏa

Dùng sắc thân năm Phật

An trụ, tương ứng Ấn

Biến Chiếu Bạc Già Phạm (Vairocana)

Khế trụ Như Lai Quyền

Tiếp bày **A Súc Bệ** (Akṣobhya)

Định Vũ (bàn tay trái) cầm góc áo

Thành quyền ấn trên tim

Tuệ (tay phải) chạm đất như Nghi

Thí Nguyện, Bảo Sinh Tôn (Ratnasambhava)

Trí Chưởng (lòng bàn tay phải) ngửa ngang vú

Vô Lượng Quang (Amitàbha) Thắng Ấn

Định Quyền (quyền trái) cầm sen che

Tuệ Quyền (quyền phải) tự bóc hoa

Lại như **Vô Động Phật** (Akṣobhya)

Trí Vũ (bàn tay phải) tương ba phan (Tam Phan:3 cây phan)

Như bặt tế Hữu Tình

Giương chưởng ở bên vú

Bất Không Thành Tự (Amoghasiddhi) **Ấn**

Lại tác **Kim Cương Phộc**

Mở chưởng, hợp Thiên Trí (2 ngón cái)

Đàn Tuệ (2 ngón út) thẳng như núi (Phong:đỉnh núi)

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) vào trong chưởng (lòng bàn tay)

Hợp nhau như mũi tên

Ấn tim, trán với huyệt

Ở đỉnh đầu cũng vậy

Đều dùng **Tâm Mật Ngữ**

嫪

Hông

HÙM

Đại Lạc Tùy Tâm Ấn

Dùng kết Hộ thân mình

Ấn trước, Tiến (ngón trỏ phải) đâm tim

Tụng Câu Chân Ngôn sau:

旨 互扣鉏几 向忝屹兹 伏丁 圯季 互扣鉏几向忝伏千 屹互伏互毛扒匡伏
盲后杞 后杞 鉏先凹 樞互毛先鉏 互矛向 鉏凹佺 觜矛向 鉏味玉 伏矛向
鉏末佺 伏 矛向 矛丫圳 巧巧 司市 叻打 屹楠 屹楠 帆盎 伙 盲伏欸
琬好 班巧 邗併 盲吒京 屹互份 糜砢 向圯 一刎亦 伙 橛泡 互氛 扔樓
切 嫪嶠 赳

Hệ (1) ma ha tố khư , phộc nhật-la tát đất-phộc dạ hứ (2) thí-ngật-lâm (3) ma ha tố khư phộc nhật-la mục khư , tam muội gia (4) ma nỗ bá la dã (5) bát-la mẫu-đình , mẫu đình (6) tố la đa, tát-đất-phạm (7) ma noa la cật-đổ , minh bà phộc (8) tố đổ sắt-dữu , minh bà phộc (9) tố địa-lý trụ, minh bà phộc (10) tố báo sắt-dữu, minh bà phộc (11) bà già phạm (12) năng năng nễ ninh đà nặc tát đất-phộc (13) tát phộc tát địa, minh (14) bát-la dã xa, ế sa đất-phộc (15) năng cật-lý sử-dã , bát-la phệ xa (16) tam muội duệ la-phộc đà-phộc (17) phộc thí ca lỗ nhĩ (18) muội mẫu na-la (19) mẫn đất-la (20) bả nãi *21) nhược hồng (22) hàm (23) hộc (24)

HE MAHÀSUKHA VAJRASATVA YAKI (? AYÀHI) 'SÌGHRAM MAHÀ SUKHA VAJRAMOGHA (? VAJRA AMOGHA) SAMAYAM ANUPÀLAYA , PRABUDHYA BUDHYA ,SURATA STVA M ANURAKTO MABHAVA (?MEBHAVA) SUTAŞYO (? SUTOSYO) MUBHAVA (? MEBHAVA) SUDRDHO MOBHAVA (? MEBHAVA) SUPOŞYO MOBHAVA (? MEBHAVA) BHAGAVAM NANA DHANAŞARVA (?DHÀNASATVA). SARVA SIDHI ME PRAYACCHA, EŞA TVÀNA KRŞYO PRAVE'SYA , SAMAYE RMVA (? SAMAYA ARTHA)

DHVAM VA'SI KAROMI ME , ADRÀMATRA PADEḤ (? MUDRA
MANTRAPÀDAI) JAḤ HÙM VAM HOḤ

Các Tôn sẽ vui thích

Cảnh giác Tam Muội Gia

Tụng đến **Nhược Tự Minh** (切_JAḤ)

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) như móc câu

Mở **Câu** ngay tim xong

Bản Tôn giáng Đạo Trường

Chúng Thánh cũng đều đến

Y vị trí mà ngồi

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) liền vịn nhau

Như vòng, thành **Sách Khế**

Chữ **Hàm** (嫺 _ HÙM) **dây** dẫn vào

Hai Độ (2 ngón tay) quấn chặt nhau

Thành **Tỏa** , ngừng các Thánh

Chữ **Mộng** (圳 _ VAM) là Minh ấy

Trên dưới, dẫn dao động

Thành **Bàn** (tảng đá lớn) xứng câu **Hộc** (趙 _HOḤ)

Niệm âm thanh vui sướng

Hay thích Tâm chúng Thánh

Liên bày **Át Già Khế**

Trụ chắc **Kim Cương Chưởng**

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) bèn hợp nhau

Tiến Lực (2 ngón trỏ) như móc câu

Thiền Trí vịn gốc ấy (gốc 2 ngón trỏ)

Bên Ấn, xứng câu **Ấn** (滿 _OM)

𨮒 一人 𨮒丈 屹楠 叻廕 仕交滄毛廕巧 班誑

An, ca lỗ mục khiếm (1) tát phộc đạt ma , na ma na-ngũ (2) nõ-bán năng đát-phộc đa (3)

OM KAKO (? KARO) MUKHAM , SARVA DHARMMA (? DHARMA)
NAMÀDYAN UTPANA TVÀṬ

Liên dâng nước thơm ấy

Xứng **Át Già Minh** sau

扔先互 鉏刀在伏 屹匡印凹 合匠屹巧 亦勿嗣 交 亦 矛丫圳 仟 切 嫺
嶧 趙 扛 扛 扛 扛 盲刊𨮒 乃鉏𨮒 介印𨮒卡

**Bả la ma tổ khư xả dã (1) sa la lý đa (2) vĩ la sa năng nhĩ đái la-năng ma nhĩ già
phạm đām (3) nhược, hồng hàm, hộc (4) hứ hứ hứ hứ (5) bát-la để xa (6) củ tổ mẫn
nhạ lý la-năng tha (7)**

PARAMA SUKHÀ'SAYA SALÀLITA VILÀSANA MI TAIRNA MÀ MI
BHAGAVAM TAM _ JAḤ HÙM VAM HOḤ , HI HI HI HI , PRATICCHA
KUSUMAM JALIRNÀTHÀ (? JALIRNÀNA)

Phụng hiến sát vàng trán
Như Nghi tắm chúng Thánh
Y trước quán trăng nay
Trắng tinh hiện trong Đàn
Ở nơi Đại Thánh ngự
Khế trụ **Kim Cương Mạn**

Lại bày bốn Tôn Vị (vị trí của bốn Tôn)

Mắt , tên (mũi tên) tại phía trước

Màu đỏ, quần áo đỏ

Mão, vòng hoa nghiêm sức

Hai vũ (2 tay) dương cung tên

Nghi chiêm ngưỡng Thánh Giả

Kế Lý Kế La Tôn (Kilikila)

Màu trắng, ở bên phải

Hai vũ (2 tay) Kim Cương Quyền

Giao ôm Tam Muội Gia

Phía sau, tên là **Ái**

Hình, quần áo màu xanh

Hai Quyền, dựng Tuệ Tý (cánh tay phải)

Chở nâng đỡ Định Vũ (tay trái)

Cùng cầm phướng Ma Kiệt

Bên trái, tên là **Mạn**

Màu vàng, quyền tại háng

Hướng trái, hơi cúi đầu

Yết Ma Ấn Chân Ngôn

Gia trì an vị trí

Đại Thánh Kim Cương Mạn

Nên tụng Tâm Mật Ngôn:

婁

Hồng

HÙM

Tiếp lại bày các Tôn

Bắt đầu từ Mắt, Tên (mũi tên)

Hai Quyền đều bền chắc

Nghi gương cung bắn tên

Tướng Mật Khế đã thành

Bí Minh, tụng như sau:

切 向忝 呷油 屹伏了 互誑

Nhược (1) phộc nhật-la địa-lý sắt-tri (2) sa dã kế (3) ma tra (4)

JAḤ VAJRADRṢṬI SAYAKE MAT

Hai Vũ (2 tay) dựa Quyển trước

Giao cánh tay ôm ngực

Kế Lý Kế La Tôn

Nên tụng câu sau này:

孃 向忝 了危丁同 猪

Hồng (1) phộc nhật-la kế lợi cát lệ (2) hồng (3)

HÙM VAJRA KELÌKILE HÙM

Tiếp lại sửa Ấn trước

Dựng Tuệ Tý (cánh tay phải) như phướng

Định Quyển (quyển trái) nâng cùi chỏ

Tụng Minh, tên **Ái Khế**

圳 向忽仗 楣先 先誑

Hàm (1) phộc nhật-lý nễ (2) sa-ma la (3) la tra (4)

VAM VAJRIṆI SMÀRA RAṬ

Hai Quyển đều ở háng

Hướng đầu nghiêng bên trái

Tướng **Mạn Khế** vừa thành

Chân Ngôn, tụng như sau:

趙 向忝 乙伙鄔共 鋳

Hộc (1) phộc nhật-la ca meinh thấp-phộc lý (2) đát-lam (3)

HOḤ VAJRA KÀME'SVARI TRÀM

Tiếp bày **Nội Cúng Đường**

Khởi đầu, góc Đông Nam

Hình áo trắng dâng hoa

Kim Cương Diệu Thích Duyệt

Kim Cương Thích Duyệt Tính

Màu đen, cầm lò hương

Kim Cương Nhãn hiến đèn

Dùng màu đỏ nghiêm sức

Mạt (hạt nhỏ vụn) làm **Đồ Hương Vị** (vị trí của **Đồ Hương**)

Kim Cương Đại Cát Tường

Hình chất đều màu vàng

Tiếp bày tướng Khế ấy
Trước đều múa hai Quyên
Như Nghi vừa kết thành
Đem hai Kim Cương Quyên
Kèm bung ném lên trên
Tướng Diệu Hoa cúng dường
Chân Ngôn xứng như sau:
旨 向忝 先唯

Hệ (1) phộc nhật-la (2) la đễ (3)
HE VAJRA RATIH

Kèm Quyên ném xuống dưới
Nhớ biển mây hương đốt
Phổ biến khắp tất cả
Tụng Chân Ngôn như sau:
互扣先凹 向忽 赳

Ma ha la đa phộc nhật-ly (1) hộc (2)
MAHÀRATA VAJRI HOH

Hai Quyên hợp Thiên Trí (2 ngón cái)
Như đèn, nên vận tướng
Rộng thí làm Phật Sự
Mật Ngôn, xứng như vậy:
遇 向忝 吐弋弁

An (1) phộc nhật-la (2) lộ giả ninh (3)
OM VAJRA LOCANE

Kèm che hai Quyên ấy
Y ngực bung hai hương
Như thế **Diệu Đồ Hương** (xoa bôi hương thơm)
Nên tụng Chân Ngôn này:
互扣究 向忝 櫛

Ma ha thất-lợi (1) phộc nhật-ly (2) hứ (3)
MAHÀ 'SRÀ (? 'SRÌ) VAJRA HIH

Các Tôn Ngoại Cúng Dường
Bốn góc, lại nghĩ tưởng
Đông Nam tên **Hỷ Hý**
Để hai Quyên ngang tim
Tiểu ở góc Tây Nam
Bung hai vũ (2 tay) bên miệng

Ca ở góc Tây Bắc
Cầm Không Hầu (một loại đàn) búng tay
Đông Bắc, **Vũ** là tên
Như Nghi: thế xoay chuyển
Hình , áo màu vàng ròng

Lại bày Chân Ngôn Khế
Che kèm ở hai Quyên
Ràng buộc tim, chuyển phải
Đây là **Hỷ Hý Ẩn**
Minh ấy, xung như sau:

旨 先凸 向忝 合匡帆市 氛誑

Hệ la đế phộc nhật-la (1) vĩ la tứ nễ (2) đát-la tra (3)
HE RATI VAJRA VILASINI (? VILÀSINI) TRAT

Như Ẩn trước, bên miệng
Dần bung từ Đàn Tuệ (2 ngón út)
Dương chưởng, duỗi cánh tay
Mỉm cười tụng Chân Ngôn:

旨 先凸 向忝 成弛 成 成

Hệ la đế phộc nhật-la (1) hạ tế (2) ha ha (3)
HE RATI VAJRA HASE (? HÀSE) HA HA

Định Tý (cánh tay phải) như Không Hầu
Sửa Tiến Lực (2 ngón trỏ) hơi co
Tuệ Vũ (bàn tay trái) thế búng dây
Ca hát, tụng Minh ấy
旨 先凸 向忝 輻包 包 包

Hệ la đế phộc nhật-la (1) nghĩ đế (2) đế đế (3)
HE RATI VAJRA GÌTE TE TE

Hai Quyên múa ở tim
Hợp trên đỉnh, liền bung
Tên gọi **Vũ Khế Tướng**
Liên bày câu Chân Ngôn

旨 先凸 向忝 咀抖 吒扔 吒扔

Hệ la đế phộc nhật-la nễ-ly đế (2) phệ ba, phệ ba (3)
HE RATI VAJRA TRTYE (? NRTYE) VEPA VEPA

Bốn **Thừa Chỉ** ở cửa
Sẽ bày hình, nghi phục (Quần áo , vật trang sức)
Sơ (cửa Đông) **Trì Câu** màu xanh

Nghiêm lệ nơi cư trú
Nam **Huê Sách** (sợi dây dẫn dắt) đều vàng
Tây: **Chấp Tỏa** màu đỏ
Bắc ấy, tên là **Khánh**
Mão tóc màu xanh lục

Khế ấy với Chân Ngôn
Nay tiếp lại trình bày
Hai Quyên nên ép long
Ngược Đản Tuệ (2 ngón út) móc nhau
Tiến Lực (2 ngón trỏ) đều ráng duỗi
Lại hơi co Tiến Độ (ngón trỏ phải)
Hơi vời, là **Câu Khế**
Minh ấy, xứng như sau:
向怪乃多 介

Phộc nhật-lãng củ thế (1) nhược (2)
VAJRAMKU'SE JA (? VAJRA AMKU'SE JAH)

Ấn trước, giao Tiến Lực (2 ngón trỏ)
Ngược, đem đầu chạm nhau
TRong ấy như vòng dây
Xứng tụng Chân Ngôn sau:
向忝 扔奸 猪

Phộc nhật-la bá thế (1) hồng (2)
VAJRAPA'SAM (? VAJRAPA'SE) HUM

Sửa Tiến Lực (2 ngón trỏ) móc nhau
Mở Quyên, giao long vời
Liên thành tên **Tỏa Khế**
Mật Ngôn, xứng như vậy:
向忝 奸一同 圳

Phộc nhật-la hướng ca lệ (1) hàm (2)
VAJRA 'SAMKALE VAM

Như **Tỏa**, lưng dính nhau
Dao động, **Khánh Minh** là:
向忝 孑戈 赳

Phộc nhật-la kiện tai (1) hộc (2)
VAJRA GHAMTE HOH

Nơi nghiêm sức Đại Thánh
Tòa hoa với quần áo

Ngoài ra thấy Tôn trước
Màu sắc tùy thân tướng
Hình thù đủ mọi Đức
Đầu đội mào năm Phật
Cùng dựng Mạn Trà La
Các vị, trước giữ tướng
Hiện vành trăng tròn sáng
Quán niêm ở trong đó
Bán Già, mặt Bản Tôn
Mắt ưa thích chiêm ngưỡng

Lại tuyên Tam Muội Ấn
Trình bày trước Bản Tôn
Khế ấy với Chân Ngôn
Như Nghi, đừng sai lầm
Tiếp nên bày Tôn khác
Cũng **mắt, tên** (mũi tên) làm đầu

Dựa nơi Hộ Thân trước
Đại Lạc Tùy Tâm Ấn
Ráng co Tiến Lực ấy (2 ngón trở)
Phần đầu dính lưng nhau
Thiên Trí (2 ngón cái) kèm nhau đè
Sẽ thành tự Tượng Khế

Đem Thiên (ngón cái phải) đè ở Trí (ngón cái trái)
Giao sâu, liền thành Ấn
Tên **Kế Lý Kế La**
Tiếp bày tướng **Ma Kiệt**
Tiến (ngón trở phải) móc nơi Nguyệt Độ (ngón giữa trái)
Lực (ngón trở trái) đào đầu Trí ấy (ngón cái trái)
Duỗi Giới Phương (2 ngón vô danh) thành kim
Hợp Đàn Tuệ (2 ngón út) dựng thẳng
Thiên Trí (2 ngón cái) tự kèm nhau
Đều đè bên Tiến Lực (2 ngón trở)
Tượng **Ái Khế** đã thành

Chẳng sửa Ấn lúc trước
Từ ngoài chạm **Cổ** ấy
Trái phải trước cũng vậy
Lại bày **Nội Cúng Dương**
Xoay nghiêng Kim Cương Chưởng
Ném trên là **Hoa Ấn**

Bung dưới thành **Thiên Hương**
 Thiên Trí (2 ngón cái) ép làm **Đèn**
Đồ Hương y ngực khải
Hỷ Hỷ xoay chuyển lễ
Tiểu Khế sát bên miệng
 Từ Đàn Tuệ (2 ngón út) mở dần
 Lại kết **Ca Ấn** ấy
 Sửa Lực Độ (ngón trỏ trái) hơi co
 Tiến (ngón trỏ phải) bật nhẹ ở giữa
 Định Vũ (tay trái) **Khư Tra Ca**
 Tuệ (tay phải) tác tướng ba phan
 Ngay tim liền xoay chuyển
Tám Cúng Đường đã xong

Thiên Độ (ngón cái phải) giữa Trí (ngón cái trái) Lực (ngón trỏ trái)
 Ấn thành lại làm **Tỏa**
 Vòng Tiến (ngón trỏ phải) Thiên (ngón cái Phải) Trí (ngón cái trái) Lực (ngón trỏ
 trái)

Vịn xong cùng móc nhau
 Lại tác **Kiên Cố Phộc**
 Thiên Trí (2 ngón cái) dưới Giới Phương (2 ngón vô danh)
 Liền dao động ngay ngực
 Làm **Khánh** thành **Bốn Nhiếp**

Kim Cương Tát Đỏa vị (vị trí của Kim Cương Tát Đỏa)
 Với nơi Hành Giả ngụ
 Đều có mười sáu Tôn
 Vây quanh đòan nghiêm trụ
Tán Vương thuật như sau
 Cần phải nên xưng tụng
 屹楠 平全丫 鉏几 屹撻巧屹 畚 向忝屹玆 扔先休 鉏先半 矛向 伙
 互成鉏几 啤玉 齋伏叭 盲凸扔改 帆肆 弋匡 擦盲仕半

Tát phộc nỗ la già tố khư tát đát-mãng năng sa (1) đát-phạm phộc nhật-la tát đát-phộc bạt la mạc tố la đa (2) bà phộc minh , ma ha tố khư địa-lý trụ xế dĩ nặc (3) bát-la để bạt nễ-dã , tát đình giả la ngu bát la năng đa (4)

SARVANURÀGA (? SARVA ANURÀGA) SUKHA SATMANA SATVAM
 VAJRASATVA PARAMAḤ SURATAḤ BHAVA ME , MAHASUKHA DRḌHO
 CCHAYA DAḤ PRATIPADYA SIDDHYA CALA GHU PRAṆATAḤ

Do **Kim Cương Ca** này
 Đại Lạc tùy yêu thích
 Thỏa lòng đều bền chắc
 Sẽ được thành như ý

Lại tụng , tiếp trình bày

Tán tối thắng chân thật

Hay vừa mới xưng niệm

Mau khiến tròn Tất Địa

互扣鉏几 互扣全丫 互成向忝 互成叻巧 互成鄙巧 互民一廛 向忝屹兹改

帆肄 亦

**Ma ha tổ khư (1) ma ha la già (2) ma ha phộc nhật-la (3) ma ha đà na (4) ma ha
nương na (5) ma ha yết ma (6) phộc nhật-la tát dát-phộc đĩnh , tất đà, minh (7)**

MAHÀSUKHA MAHÀRÀGA MAHAVAJRA (? MAHÀVAJRA) MAHADHANA
(? MAHÀDHÀNA) MAHAJÑÀNA (? MAHÀJÑÀNA) MAPHAKARMMA (?
MAHÀKARMA) VAJRASATVADYA SIDDHYA MI

Tiếp bày tướng **Nhãn Ấn**

Từ Đại Thánh làm trước

Các thứ khác, quán nhìn

Tên Khế cũng phân biệt

Hành Nhân lại nên dùng

Kim Cương Nhãn là Tôn

Đại Thích Duyệt Kim Cương

Bất Không Cảnh Ngộ Ấn

Nên quán mé Tát Đỏa

Kèm hưng tâm Đại Nhiễm

Do Ấn này gia trì

Sẽ mau chóng thành tựu

Tuệ (tay phải) làm tướng ba phan

Định Vũ (tay trái) **Khư Tra Ca**

Như trước ngay tim mình

Múa xong, thế ném hoa

Mở nửa mắt, mặt cười

Chiêm ngưỡng nơi Bản Tôn

Đại Thích Ý Kim Cương

Bất Không Tiễn Ấn Tướng

Pháp Giới Thể Tính Trí

Do đây hay trụ giữ

Mắt Đại Thích Duyệt quán

Bản Tôn, mặt Thánh Giả

Đại Thích Duyệt nhìn Ấn

Người ít Phước cũng thành

Mau Nguyễn, dung mạo dữ
Gia trì Đại Thành Tự
Lại nên khiến hiện chứng
Vượt thắng dòng Ngoại Đạo

Đại Tích Duyệt Kim Cương
Tràng Phan Trang Nghiêm Ấn
Dương trông mắt nhìn liếc
Định (tay trái) làm **Khư Tra Ca**
Tuệ (tay phải) kên kết ba phan
Như trước, tướng xoay múa
Cũng làm thế ném hoa
Lễ **Tên** ấy, Ấn thành
Các người Trời ba cõi
Cung kính sẽ cúng dường

Tiếp năm cách nhìn trước
Bổn Tôn, **Hồng Tự Minh**
Nay Nguyễn, **Mạn Ấn** và
Còn lại, Yết Ma Khế
Đều tụng câu Chân Ngôn
Như trước không có khác

Nơi thành thân Đại Thánh
Pháp Giới Thể Tính Trí
Như trước tham nhiệm nhìn
Viên Tịch khiến nhìn ngó

Lại hơi mở con mắt
Mí mắt nên động nhìn
Tên ấy, viết **Minh** nhìn
Dùng đây thỉnh Bản Tôn
Nhập vào khắp thể mình
Thân tâm ái nhiệm tướng
Phụng sự nơi Thánh Giả
Ấn Lực Khế, Chân Ngôn
Biết tự tính đều đạt
Tát Đỏa nhân đây trụ
Nay tu phương tiện này
Nên ta sẽ thành tự

Y Giáo vòng Cúng Dường

Tiếp dụng **Tịch Trừ Ấn**

Kim Cương Xí Thịnh Nhật

Tam Muội Gia là tên

Hai Vũ (2 bàn tay) cài chéo trong (Nội tương xoa)

Tám Độ (8 ngón tay) trợ đỉnh chưởng (lòng bàn tay)

Duỗi Thiên Trí (2 ngón cái) hợp mặt

Như chà, liền Hư Quyên

Chuyển trái hay Tịch Ma

Chuyển phải Kết Giới khắp

Tiến Hồng (HÙM) như sấm nổ

Tùy ý làm đề phòng

Ngay Thắng Giải suy tư

Tất cả Hư Không Giới

Hương xoa, đèn, ăn uống

Vòng hoa với hương đốt

Quần áo, lọng, phướng, phan

Quạt, phát, Ca, Bảo Đạc (chuông lắc tay báu)

Diệu Vũ (múa hay) và cung điện

Nghi cúng dường thù thắng

Nay ta biến hóa thành

Chúng Thánh đều nhận dùng

Như câu chữ **Ấn** (OM) trước

Xưng tụng và vận tưởng

Chẳng nháy mắt, tươi cười

Y yêu thích bền chắc

Quán lâu Thế Thánh Giả

Liền thành mắt Kim Cương

Bày Đại Ấn Bản Tôn

Tất Đỏa Tam Ma Địa

Môi răng nên hợp nhau

Kim Cương Ngữ lìa tiếng

Chẳng động mạnh đầu lưỡi

Hay thành các Giáo Pháp

Mối Dục (ham muốn) , ngưng dứt trừ

Lại tưởng Nghi Cúng Dường

Kèm xưng **Ấn Tự Minh**

Như trước nên phụng hiến

Tán **Trăm lễ tám Tên** (Nhất Bát Danh Tán)

Tiếp theo nên xưng tụng

扔先交改 互扣屹兹 互扣先凹 互扣先凸 屹伐凹矛治
屹楠撻 向忝 丫摧 扔包 扔包 才柰屹兹 屹交杞奇
向忝 向忝 互扣叻巧 屹伐凹矛治 弋搏奇 交先 交先
盲互僅一 屹楠 回奴 互扣后溪 后溪 后溪 奇分 互切
向忝 猪一先猪一先 吐了鄔先互仗 盲叨 互扣先丫
互扣忙米 一互 伏朽 互扣叻巧 注匡樽矛向 嶠 趾 注吐乙奇
注四 氛一 劬向先 盲矛向 防劔鋹 鋹幙 脍匡 戍弋兕 分丫互 盲向先
盲旂 矛向 屹丫先 夸叻巧
挑巧司 市叻左扭凹 鐳凹 直一 屹楠 交劬半 峩撻泡 佞丫 屹互兆
凹兹 屹扭
互扣互有 凹卉丫凹 互扣帆益 叻廕 一廕 互扣后叻 屹叻廕 屹一廕 扔卡
回囚才柰 鋹回叻一
向忝咒叻 互扣呢叻 捂匡 盲匡伏 叨互八 互扣合巧伏益沔奇 冰治
别治 朽兕 一匈
屹楠圩消 互扣扔痧 盲鄙 扔伏 互扣巧伏 全丫 圩消 屹互杞奇
合鄔先丫 互旨鄔先
玅乙圭戍 忬市 扶因 屹楠 向溪 互扣匡伏 合穴凸 胄 合丢先介
屹楠圭扔共 盲先八
巧互斨脰 巧互脰脰 巧互斨脰 巧伏 巧休 么钺 曳 俾 盲扔攻亦
向忝屹班忬 帆溪 彘

Bạt la ma đình (1) ma ha tát đát-phộc (2) ma ha la đa (3) ma ha la đế (4) sa mãn
đa bà na-la (5) tát phộc đát-ma (6) phộc nhật-la bách ma (7) bạt đế, bạt đế (8) chất
đa tát đát-phộc (9) sa ma đình ngật-la (10) phộc nhật-la, phộc nhật-la (11) ma hạ đà
na (12) sa mãn đa bà na-la (13) chiết lý-dã ngật-la (14) ma la, ma la (15) bát-la mặt
na ca (16) tát phộc bồ đề (17) ma ha bột đà (18) bột đà, bột đà ngật-la (19) nhã ma
nhạ (20) phộc nhật-la, hồng ca la (21) hồng ca la (22) lộ kế thấp-phộc la (23) ma ni
bát-la na (24) ma ha la già (25) ma ha tảo khứ-dã (26) ca ma mục khứ-xoa (27) ma ha
đà na (28) đát-ly ca la (29) tát-đát-ly bà phộc (30) tát-đát-ly-dã ngật-la-dã (31) đát-
ly lộ ca ngật la (32) đát-ly đà đổ ca (33) tát-tha phộc la (34) bát-la bà phộc vi-dã cật-
đa (35) tô tổ cát-xoa-ma (36) tát-thố la tán giả diệm (37) nhượng già ma bát-la phộc
la (38) bát-la bả-đế bà phộc (39) sa già la, thú đà na (40) a na địa nễ đà na điển đa
kiến đa (41) bát-la-ca tát phộc ma thất-thể đa (42) hiệt-ly đa-mẫu na la (43) du già
tam muội được (44) đa đát-phộc tát đa-dã (45) ma ha ma hác (46) đà tha già đa (47)
ma ha tát đà (48) đạt ma yết ma (49) ma ha bột đà (50) sa đạt ma sa đa-yết ma bạt

tha (51) bồ đề chất đa (52) tố mộ đà ca (53) phộc nhật-la củ-lỗ đà (54) ma ha củ-lỗ đà (55) nhập-phộc la bát-la dã , na ma cước (56) ma ha vi na dã (57) nỗ sắt-tra ngật-la (58) lỗ na-la , lao na-la (59) cát-xoa dựng, ca la (60) tát phộc thú địa (61) ma ha bạt na-ma (62) bát-la ngật-nhũ bá dã (63) ma ha na dã (64) la già thú địa (65) sa ma đình ngật-la (66) vĩ thấp-phộc la già (67) ma hề thấp-phộc la (68) a ca xá , nan đa-dã (69) nễ đồ phệ)70) tát phộc bột đà (71) ma ha la dã (72) vĩ bộ để thất-lợi (73) vĩ mộ la nhạ (74) tát phộc xá (75) bạt lý bố la cước (76) Năng ma tát-đế tát-đồ (77) năng ma tát-đế tát-đồ (78) năng ma tát-đế tát-đồ (79) năng mưu năng mặc (80) bộ ngật-đồ hận đất-phạm (81) bát-la bạt đình minh (82) phộc nhật-la tát đất-phộc đình (83) tát đà mẫn (84)

PARAMĀDYA MAHĀSATVA MAHĀRATA MAHĀRATI
 SAMAMTABHADRA (? SAMANTABHADRA)_ SARVATMA (? SARVA ATMA)
 VAJRA GARDHVA PATE PATE , CITTASATVA SAMĀDHYAGRA VAJRA
 VAJRA MAHĀDHANA SAMAMTABHADRA (? SAMANTABHADRA)
 CARYĀGRA , MĀRA MĀRA PRAMARDAKA _ SARVA BODHE
 MAHĀBUDDHA BUDDHA BUDDHAGRA JAMMA JAḤ _ VAJRA- HŪM̐KARA
 HŪM̐KARA LOKE'SVARA MAṆI PRADA MAHĀRAGA , MAHĀSAUKHYA
 KAMA MOKṢA , MAHĀDHANA TRILA (? TRIKĀRA) STRIBHAVA STRI
 'SGRYA TRILOKĀGRA TRIDHĀTRAKA (? TRIDHĀTVAKA) SPHĀVARA (?
 STHAVARA) PRABHAVA VYAKTA SUSUKṢMA SPHULA (? SPHURA)
 SAṂCAYAM JAMGAMA PRAVARA PRAPTE BHAVA SAGARA 'SODHANA _
 ANADINI DHANĀTYAMTA KĀM̐TA PRĀKA _ SARVA MOSPHITAḤ
 HR̐TMADRĀ YOGA SAMAYAḤ TATVA SATYA _ MAHĀMAHAḤ
 TATHAGATA (? TATHĀGATA) MAHĀSIDDHA DHARMMA (? DHARMA)
 KARMMA (? KARMA) MAHĀBUDHA (? MAHĀBODHA) SADHARMMA (?
 SADHARMA) SAKARMMA (? SAKARMA) PATHĀ BODHICITTA SUBODHAKA _
 VAJRAKRADHA (? VAJRAKRODHA) MAHĀKRODHA JVALA PRALAYA
 DAMAKAḤ MAHĀVINAYADDHAṢṬĀGRA RUDRA RAUDRA KṢAYAM
 KARAḤ _ SARVA 'SUDDHI MAHĀPADMA PRAJÑĀ PAYA MAHĀNAYA
 RĀGA SIDDHI SAMADHYĀGRA VI'SVARAGA MAHE'SVARA _ ĀKĀ'SĀNAM
 TYANI TYOVAI , SARVA BUDDHA MAHĀLAYA VIBHŪTI 'SRĪ VIBHORAJA
 SARVA 'SĀPARI PRAKAḤ _ NAMASTESTU (? NAMASTUTE) NAMASTISTU (?
 NAMASTUTE) NAMASTESTU (? NAMASTUTE) NAMO NAMAḤ GUKTO HAM
 VĀM PRAPADYĀMI VAJRASATVĀTYA MIDDHA (? SIDDHA) MĀM

Nếu trì **Tán Vương** này

Kim Cương Pháp Ngũ Tụng

Sẽ thành tựu sở lạc (Mọi điều ưa thích)

Mau chóng không quan hệ

Mỗi ngày nên kịp thời

Xưng xong, lia các tội

Thường thoát tất cả khổ

Tịnh Độ sẽ hiện tiền

Mới tụng, tròn mọi Phước

Tăng cát tường sáng rực

Lại bày Khế **At Già**

Nghiêng Ấn ở đầu khí (vật khí)

Tay cũng nên tùy nghiêng

Tưởng lễ, xưng chữ **An** (OM)

Dâng hiến như Nghi Tắc

Tụng Bản Chân Ngôn ấy

Phát nguyện xong, liền kết

Kim Cương Xí Thịnh Nhật

Lại tác **Kiên Cố Phộc**

Nhấn Nguyện (2 ngón giữa) dựng thành kim

Ngang tim, tụng Minh là:

馮 邗攬 屹益屹班飲 帆盞僅臬

伏卡毛丸丫欸嶮 后湫合好兇

旦巧全丫互巧伏加 馮 向忝屹茲 鄴

An (1) cật-lý đồ-phộc (2) tát phộc tát đát-phộc la-thác (3) tất địa la-na đa (4) đã tha nỗ già già xa đà-phạm (5) bột đà vi sa diệm (6) bổ na la già ma na đã đồ (7) án (8) phộc nhật-la (9) tát đát-phộc , mục (10)

OM KRTOVÀḤ , SADDHASATVÀRTHA (? SARVASATVA ARTHA)
SIDDHIRDATTÀ YATHA ANUGÀGACCHATHAM BUDDHAVIṢAYAM
PUNARÀGAMANAYATU _ OM VAJRASATVA MUḤ

Xong câu, sát trên trán

Từ Phong (đấu ngón tay) mở từ từ

Tưởng Chúng Thánh về Cung

Hộ Thân tùy sở thích

Muốn cầu, Hành Giả trước

Bốn thời ở Đạo Trường

Tụng đủ một lặc xoa

Tiếp ngày đêm trì niệm

Các Tôn sẽ che giúp

Càng thêm hành tinh tiến

Lại diễn Môn **Niệm Tụng**

Tu tập bốn Uy Nghi

Như trước nguyện bặt tế

Không sót giới Hữu Tình

Cũng tụng Sơ Sở Trần (điều trình bày ban đầu)

Mật Ngữ Tâm Bồ Đề

Lại nên xưng chữ **A**

Dùng Môn **Diệu Thích Duyệt**

Rõ các Pháp chẳng sinh

Như sơ (lúc ban đầu) trụ **Không Quán**
Viên Minh (vòng sáng tròn trịa) chày Ngũ Phong
Với thành tựu thân mình
Đồng chân nghi Tát Đỏa
Quán tưởng thật rõ ràng
Bán Già, phải đè trái
Liên hợp Kim Cương Chưởng

Lại bày Kiên Cố Phộc

Khai Tâm (mở tim) **Biến Nhập Ấn**

Tam Muội Quyền (quyền trái) cũng vậy
Xoay **Kim Cương Mạn Ấn**

Ấn năm Phật (Ngũ Phật Ấn) mào báu
Cột vòng hoa, rũ đai
Gia nhập khiến vỗ tay (phách chưởng)
Tam Muội Khế hộ trì
Lại Ấn này thỉnh Tôn
Giáng vào trong thân mình

Tám **Cúng Dường** vân tập

Như lúc trước. an lập
Đều y nơi Đại Không
Bày vị trí, quán niệm
Rõ ràng la liệt xong
Bày **Kim Cương Mạn Khế**
Các Tôn **Cúng Dường** khác
Đều dùng **Yết Ma Ấn**

Nay chỉ Tiêu Khế Hiệu

Tướng ấy, trước đã bày
Đều tụng Bản Chân Ngôn
Kèm vận tâm cúng dường
Quán thân sắc trống rỗng
Chân thật nhìn Bản Tôn
Y như Thắng Giải này
Quyết định không nghi ngờ
Nhân Duyên, loài Hữu Tình
Ngộ **Bản** (Gốc) đều thành Không (trống rỗng)
Phàm ngộ việc trang nghiêm
Dòng thù đặc thích ý
Diệt ấy, đều quán Không (trống rỗng)

Tiếp nữa, lại tái lập
Đều thành thanh tịnh xong
Tưởng cúng dường Bản Tôn
Kèm xưng **Án Tự Minh**
Đồng Phổ Hiền, thọ dụng

Lại bày **Tiên Hành Pháp**
Tùy nơi mà tu tập
Số đữ một lạc xoa
Như trước, ngày đêm tụng

Nếu tinh chuyên một tháng
Hai tháng hoặc nửa tháng
Cảnh Tướng sẽ hiện tiền
Tùy ý cầu thành tựu
Vui lên Chủng Phật Vị
Bồ Tát với Bản Tôn
Tin xong, tức thân ấy
Mới quyết định, liền chứng
Tuy chướng nặng, lười biếng
Đời này mau chóng được
Môn Đại Lạc Vi Diệu
Nhân Giả nên tôn phụng

KIM CƯƠNG ĐỈNH THẮNG SƠ DU GIÀ KINH TRUNG LƯỢC XUẤT
ĐẠI LẠC KIM CƯƠNG TÁT ĐỎA NIỆM TỤNG NGHI QUỸ (Hết)

05/08/2007

Webmaster:quangduc@tpg.com.au

Trở về Thư Mục Mật Tông

Biên tập nội dung: Tỳ kheo Thích Nguyên Tạng

Xin gửi bài mới và ý kiến đóng góp đến ban biên tập qua địa chỉ: quangduc@tpg.com.au
Ghi rõ nguồn "**Trang nhà Quảng Đức**" khi bạn phát hành lại thông tin từ website này.